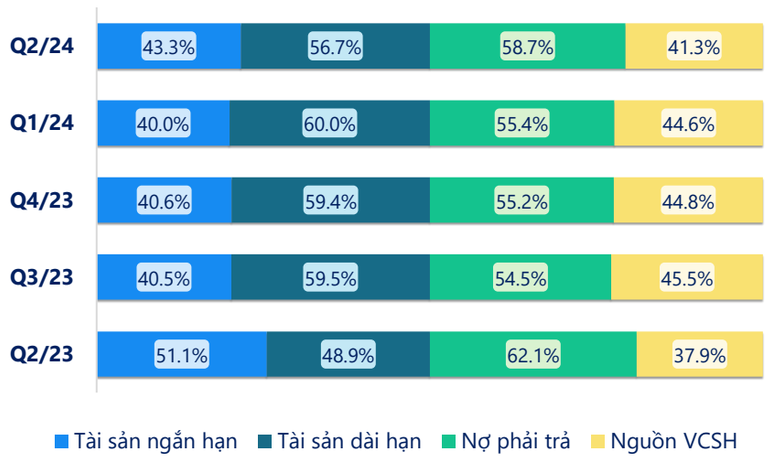
FireAnt

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,948
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	963
P/E	654.0
EPS	16

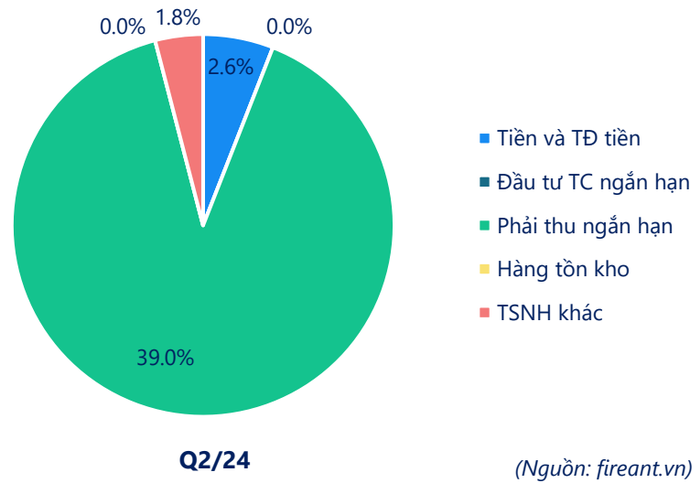
	YTD	1T	3T	6T
LSG	13.8%	-15.1%	32.1%	8.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



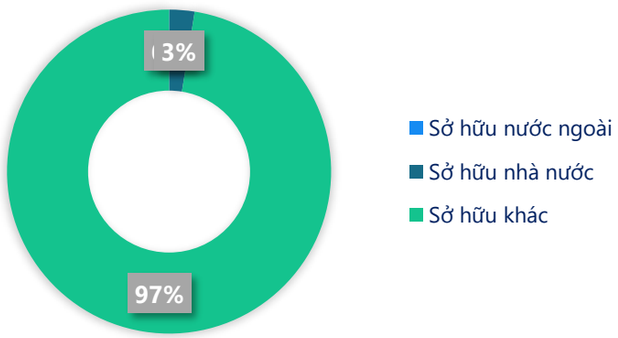
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



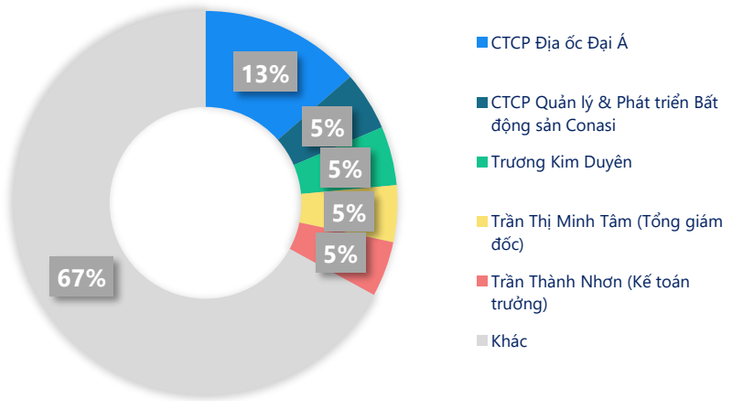
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



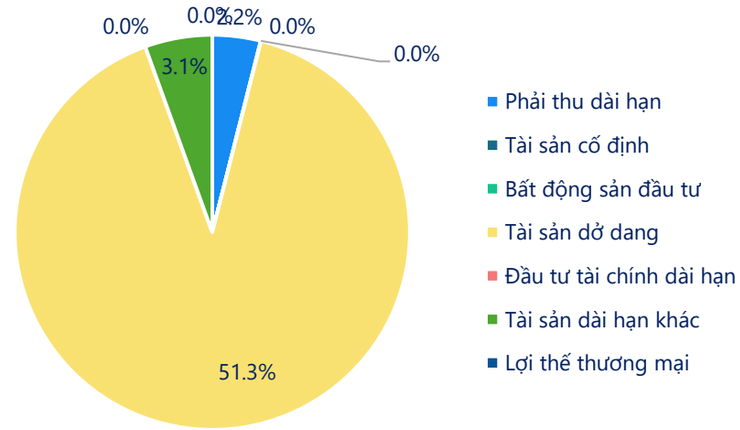
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

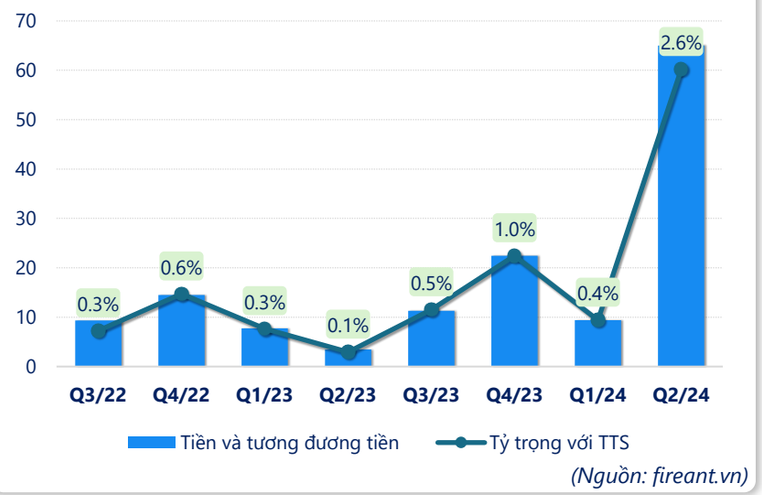


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

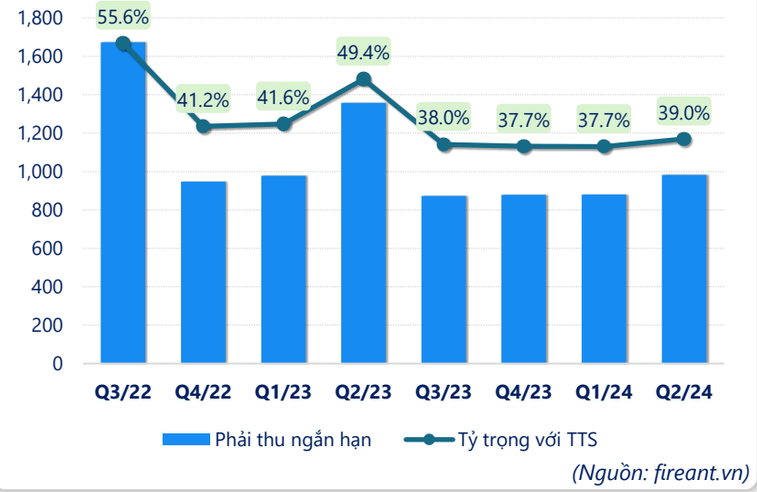
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Tiền và tương đương tiền



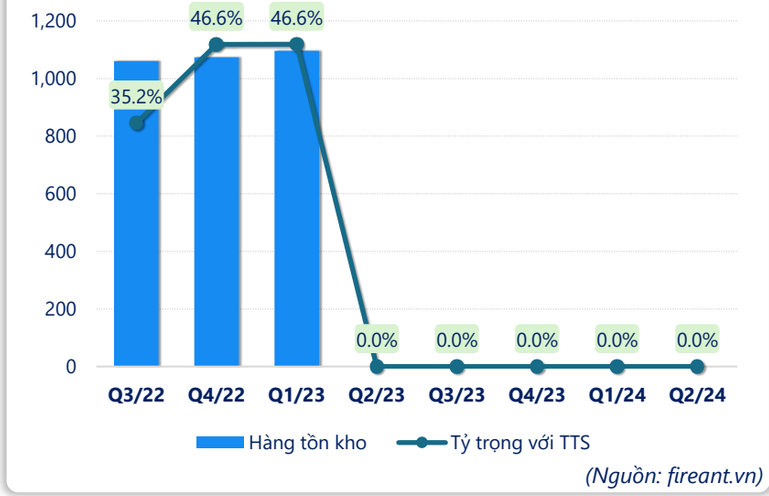
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



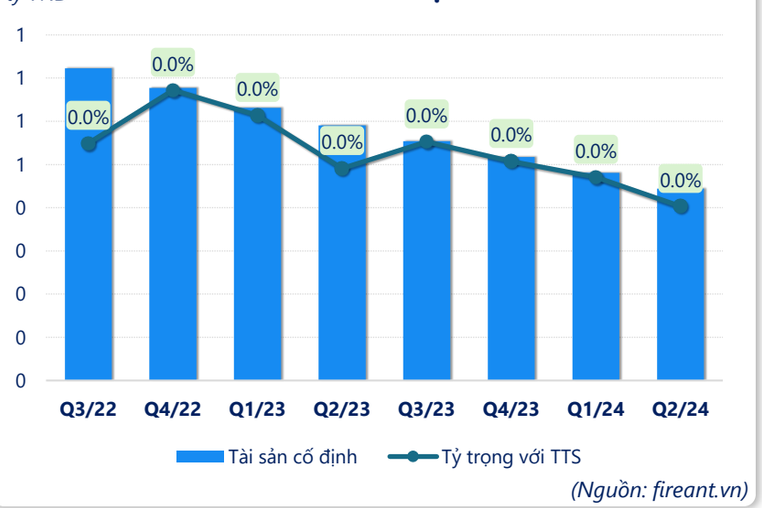
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



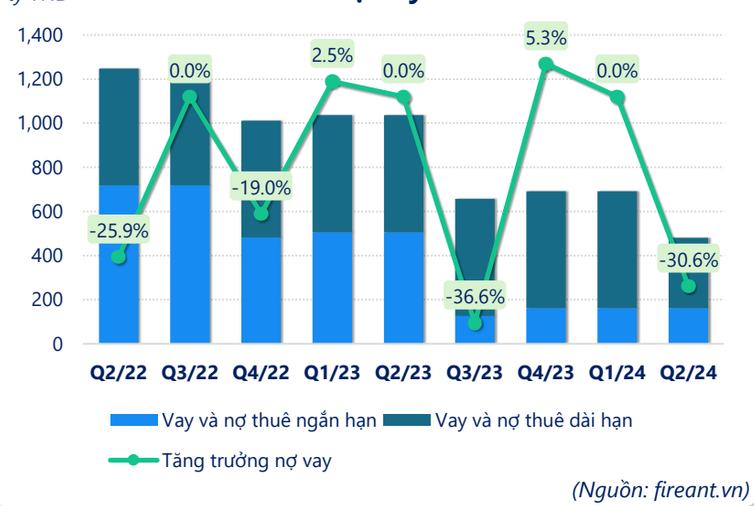
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



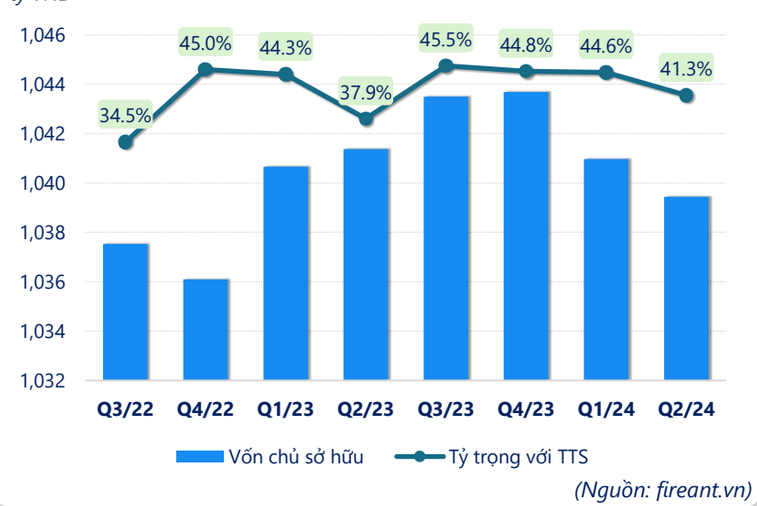
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

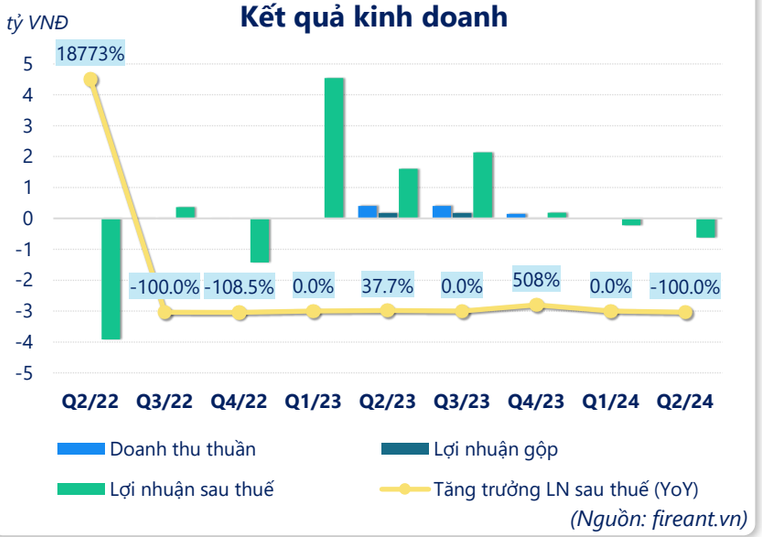


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

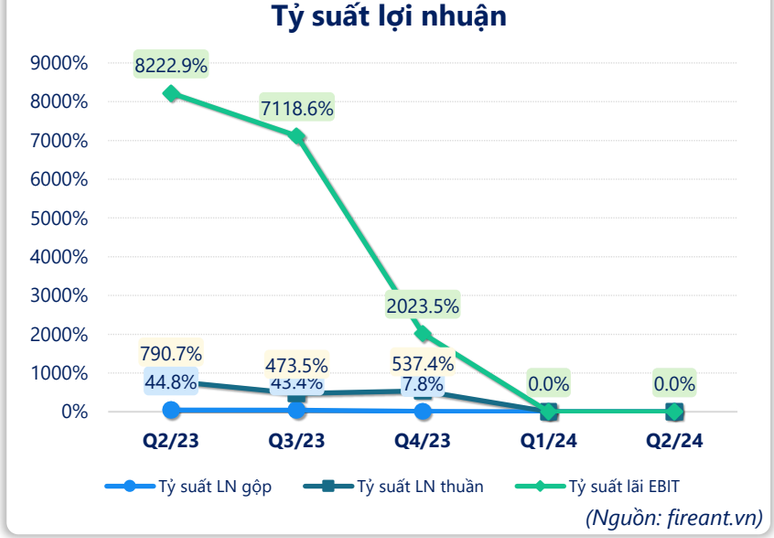
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Kết quả kinh doanh



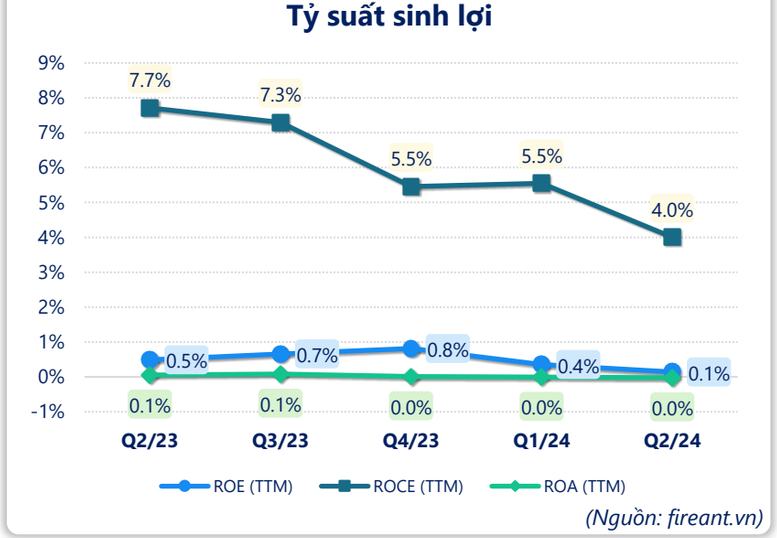
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



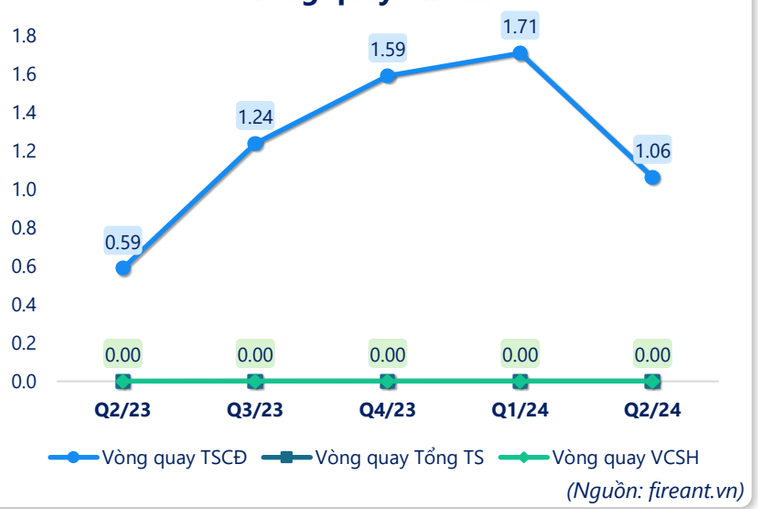
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



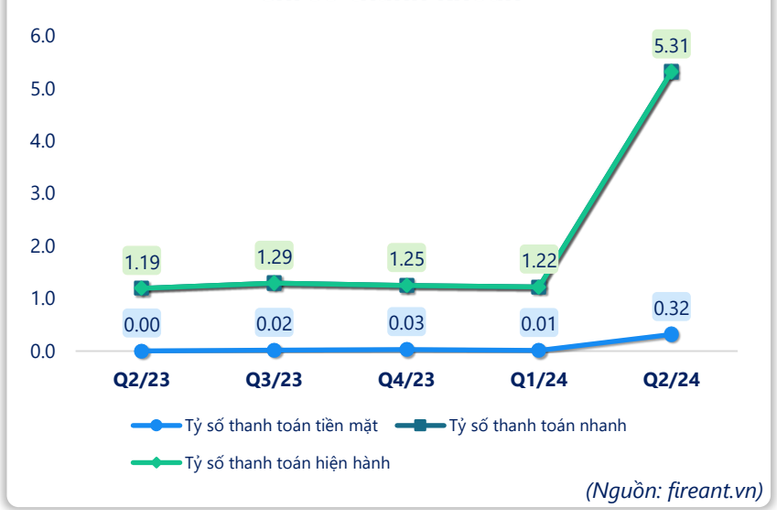
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



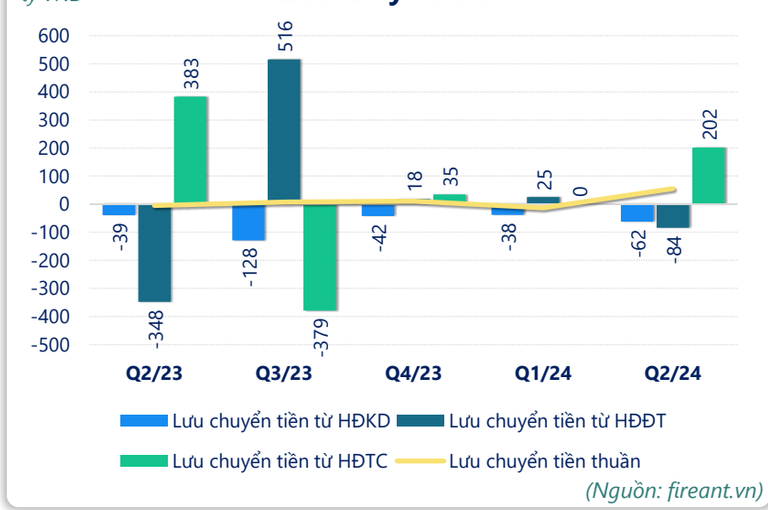
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,520**	**2,329**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,092	946	15.4%
Tiền và tương đương tiền	65.0	22.4	190%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	983	880	11.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	44.1	43.9	0.5%
Tài sản dài hạn	**1,428**	**1,383**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	56.3	48.6	15.7%
Tài sản cố định	0.44	0.52	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,292	1,257	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**78.8**	**77.0**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,480	1,287	15.0%
Nợ ngắn hạn	**205**	**757**	**-72.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	162	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.17	-2.5%
Nợ dài hạn	1,275	530	140%
Vay và nợ thuê dài hạn	318	530	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,039**	**1,041**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,039**	**1,041**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	0.40	0.40	0.15	0	0
Giá vốn hàng bán	0.22	0.23	0.14	0	0
Lợi nhuận gộp	0.18	0.17	0.01	0	0
Doanh thu HĐTC	34.8	30.1	25.7	25.3	26.1
Chi phí TC	29.7	26.3	22.2	23.0	24.1
Chi phí lãi vay	29.7	26.3	2.22	23.0	24.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.10	2.10	2.66	2.55	2.57
LN thuần từ HĐKD	3.16	1.89	0.81	-0.18	-0.63
Lợi nhuận khác	0.01	0.28	0.00	0.00	-0.02
LN trước thuế	3.18	2.17	0.81	-0.18	-0.65
Lợi nhuận sau thuế	1.61	2.13	0.19	-0.23	-0.62
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	2.13	0.19	-0.23	-0.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.4	-128	-41.9	-38.0	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-348	516	18.0	25.0	-84.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	383	-379	35.0	0	202
Tiền đầu kỳ	7.75	3.46	11.3	22.4	9.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.29**	**7.85**	**11.1**	**-13.0**	**55.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.46	11.3	22.4	9.41	65.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic